VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 05/2019/TT-BTC ngày 25 tháng 01 năm 2019 hướng dẫn kế toán áp dụng cho tổ chức tài chính vi mô

(Tiếp theo Công báo số 369 + 370)

Chương III
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Điều 78. Phương pháp lập Báo cáo kết quả hoạt động (Mẫu B02-TCVM)

1. Nội dung và kết cấu báo cáo

a. Báo cáo kết quả hoạt động phản ánh tình hình và kết quả hoạt động trong kỳ của TCVM theo từng hoạt động như: hoạt động tín dụng, hoạt động dịch vụ, hoạt động khác,...

b. Báo cáo kết quả hoạt động gồm có 5 cột:

- Cột số 1: Các chỉ tiêu báo cáo;

- Cột số 2: Mã số của các chỉ tiêu tương ứng;

- Cột số 3: Số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo này được thể hiện chỉ tiêu trên Bản thuyết minh Báo cáo tài chính;

- Cột số 4: Tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo năm;

- Cột số 5: Số liệu của năm trước (để so sánh). Số liệu ghi vào cột 5 "Năm trước" (để so sánh) của báo cáo kỳ này được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 "Năm nay" của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này kỳ trước.

2. Cơ sở lập báo cáo

- Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động của kỳ trước;

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết trong kỳ dùng cho các tài khoản thu nhập loại 7, tài khoản chi phí loại 8 và tài khoản 001 - Xác định kết quả kinh doanh.

3. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong Báo cáo kết quả hoạt động

3.1. Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động tín dụng (Mã số 03)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số thu nhập từ lãi hoạt động tín dụng và các khoản thu nhập tương tự trừ đi các khoản chi phí lãi vay, chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động tín dụng sau khi trừ các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có).

Mã số 03 = Mã số 01 - Mã số 02

- Doanh thu từ hoạt động tín dụng (Mã số 01)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu lãi tiền gửi, lãi cho vay (TCVM trực tiếp cho vay), lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ sau khi trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có) trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh bên Nợ Tài khoản 701 "Doanh thu từ hoạt động tín dụng" đối ứng với bên Có Tài khoản 001 "Xác định kết quả kinh doanh".

- Chi phí hoạt động tín dụng (Mã số 02)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí lãi vay, chi phí lãi tiền gửi huy động, chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động huy động vốn và các khoản chi phí của hoạt động tín dụng (bao gồm cả chi phí bảo toàn và bảo hiểm tiền gửi của khách hàng) được tính vào chi phí trong kỳ. Chỉ tiêu này không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro cho vay được trình bày tại chỉ tiêu "Chi phí dự phòng" (Mã số 15)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh bên Có Tài khoản 801 "Chi phí hoạt động tín dụng" đối ứng với bên Nợ Tài khoản 001 "Xác định kết quả kinh doanh".

3.2. Lãi /Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ (Mã số 06)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ, bao gồm thu từ dịch vụ thanh toán, ngân quỹ, dịch vụ mua hộ, chi hộ, nhận ủy thác cho vay vốn, dịch vụ tư vấn tài chính, dịch vụ đại lý bảo hiểm và các khoản thu hoạt động dịch vụ khác sau khi đã trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến các hoạt động dịch vụ trong kỳ báo cáo.

Mã số 06 = Mã số 04 - Mã số 05

- Doanh thu từ hoạt động dịch vụ (Mã số 04)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu hoạt động dịch vụ trong kỳ sau khi đã trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có), bao gồm: thu từ dịch vụ thanh toán,

ngân quỹ, dịch vụ mua hộ, chi hộ, nhận ủy thác cho vay vốn, dịch vụ tư vấn tài chính, dịch vụ đại lý bảo hiểm và các khoản thu hoạt động dịch vụ khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh bên Nợ Tài khoản 711 "Doanh thu từ hoạt động dịch vụ" đối ứng với bên Có Tài khoản 001 "Xác định kết quả kinh doanh".

- Chi phí hoạt động dịch vụ (Mã số 05)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí hoạt động dịch vụ liên quan đến hoạt động thanh toán, mua hộ, chi hộ, nhận ủy thác cho vay vốn, dịch vụ tư vấn tài chính, dịch vụ đại lý bảo hiểm và các chi phí hoạt động dịch vụ khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh bên Có Tài khoản 811 "Chi phí hoạt động dịch vụ" đối ứng với bên Nợ Tài khoản 001 "Xác định kết quả kinh doanh".

3.3. Lãi/lỗ từ hoạt động khác (Mã số 09)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh số lãi/lỗ từ hoạt động khác (ngoài các khoản doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ) sau khi đã trừ đi các khoản chi phí hoạt động khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 09 = Mã số 07 - Mã số 08

- Doanh thu từ hoạt động khác (Mã số 07)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số doanh thu từ hoạt động khác sau khi trừ đi các khoản giảm trừ (nếu có) phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh bên Nợ Tài khoản 741"Doanh thu từ hoạt động khác" đối ứng với bên Có Tài khoản 001 "Xác định kết quả kinh doanh".

- Chi phí hoạt động khác (Mã số 08)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí từ hoạt động khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh bên Có Tài khoản 841 "Chi hoạt động khác" đối ứng với bên Nợ Tài khoản 001 "Xác định kết quả kinh doanh".

3.4. Chi phí quản lý (Mã số 10)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh bên Có Tài khoản 851 "Chi phí quản lý" đối ứng với bên Nợ Tài khoản 001 "Xác định kết quả kinh doanh".

3.5. Lợi nhuận khác (Mã số 13)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh số lãi/lỗ từ các hoạt động khác của TCVM (ngoài các khoản lãi/lỗ từ hoạt động tín dụng và hoạt động dịch vụ) sau khi đã từ đi các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 13 = Mã số 11 - Mã số 12

- Doanh thu khác (Mã số 11)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số doanh thu từ hoạt động khác sau khi trừ đi các khoản giảm trừ (nếu có) phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh bên Nợ Tài khoản 791 "Doanh thu khác" đối ứng với bên Có Tài khoản 001 "Xác định kết quả kinh doanh".

- Chi phí khác (Mã số 12)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí từ hoạt động khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh bên Có Tài khoản 891 "Chi phí khác" đối ứng với bên Nợ Tài khoản 001 "Xác định kết quả kinh doanh".

3.6. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng (Mã số 14)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận từ các hoạt động trong kỳ báo cáo của TCVM trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng phát sinh trong kỳ báo cáo

Mã số 14 = Mã số 03 + Mã số 06 + Mã số 09 - Mã số 10

3.7. Chi phí dự phòng (Mã số 15)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi phí dự phòng phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh bên Có Tài khoản 881 "Chi phí dự phòng" (trên sổ kế toán chi tiết chi phí dự phòng rủi ro cho vay, chi phí dự phòng rủi ro các khoản phải thu, chi phí dự phòng phải trả) đối ứng với bên Nợ Tài khoản 001 "Xác định kết quả kinh doanh".

3.8. Tổng lợi nhuận trước thuế (Mã số 16)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận kế toán trước khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 16 = Mã số 14 - Mã số 15

3.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 17)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh bên Có Tài khoản 831 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp” đối ứng với bên Nợ Tài khoản 001 “Xác định kết quả kinh doanh”.

3.10. Lợi nhuận sau thuế (Mã số 18)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thuần (hoặc lỗ thuần) sau thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 18 = Mã số 16 - Mã số 17

Điều 79. Nội dung và phương pháp lập và trình bày Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03-TCVM)

1. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

a. Việc lập và trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ hàng năm và các kỳ kế toán giữa niên độ phải tuân thủ các quy định của Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ” và Chuẩn mực kế toán “Báo cáo tài chính giữa niên độ”. Các chỉ tiêu không có số liệu thì không phải trình bày, TCVM được đánh lại số thứ tự nhưng không được thay đổi mã số của các chỉ tiêu.

b. TCVM phải trình bày các luồng tiền trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo ba loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính theo quy định của chuẩn mực "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

c. TCVM được trình bày luồng tiền từ các hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính theo cách thức phù hợp nhất với đặc điểm kinh doanh của TCVM.

d. Các luồng tiền phát sinh từ các hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính sau đây được báo cáo trên cơ sở thuần:

- Thu tiền và chi trả tiền hộ khách hàng như tiền thuê thu hộ, chi hộ và trả lại cho chủ sở hữu tài sản;

- Thu tiền và chi tiền đối với các khoản có vòng quay nhanh, thời gian đáo hạn ngắn như: Mua, bán các khoản đầu tư; Các khoản đi vay hoặc cho vay ngắn hạn khác có thời hạn thanh toán không quá 3 tháng.

đ. Các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ phải được quy đổi ra đồng tiền chính thức sử dụng trong ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh giao dịch.

e. Các giao dịch về đầu tư và tài chính không trực tiếp sử dụng tiền hay các khoản tương đương tiền không được trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

g. Các khoản mục tiền và tương đương tiền đầu kỳ và cuối kỳ, ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền và các khoản tương đương tiền bằng ngoại tệ hiện có cuối kỳ phải được trình bày thành các chỉ tiêu riêng biệt trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ để đối chiếu số liệu với các khoản mục tương ứng trên Bảng cáo tình hình tài chính.

h. TCVM phải trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền có số dư cuối kỳ lớn do TCVM nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà TCVM phải thực hiện.

i. Trường hợp doanh nghiệp phát sinh khoản thanh toán bù trừ với cùng một đối tượng, việc trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ được thực hiện theo nguyên tắc:

- Nếu việc thanh toán bù trừ liên quan đến các giao dịch được phân loại trong cùng một luồng tiền thì được trình bày trên cơ sở thuần (ví dụ trong giao dịch hàng đổi hàng không tương tự...);

- Nếu việc thanh toán bù trừ liên quan đến các giao dịch được phân loại trong các luồng tiền khác nhau thì TCVM không được trình bày trên cơ sở thuần mà phải trình bày riêng rẽ giá trị của từng giao dịch (Ví dụ bù trừ tiền bán hàng phải thu với khoản đi vay...).

2. Cơ sở lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Việc lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được căn cứ vào:

- Bảng cáo tình hình tài chính;

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính;

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ trước;

- Các tài liệu kế toán khác, như: Sổ kế toán tổng hợp, sổ kế toán chi tiết các tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước”, "Tiền gửi tại các TCTD"; Sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết của các tài khoản liên quan khác, bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ và các tài liệu kế toán chi tiết khác...

3. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm

3.1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh

- Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được (Mã số 01)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu về thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được từ hoạt động tín dụng của TCVM trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ chỉ tiêu "Doanh thu từ hoạt động tín dụng" (Mã số 01) trên Báo cáo kết quả hoạt động. Nếu số liệu này là số âm (trường hợp lỗ), thì ghi trong ngoặc đơn (...).

- Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả (Mã số 02)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả về lãi và các khoản chi phí tương tự cho hoạt động tín dụng của TCVM trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ chỉ tiêu "Chi phí hoạt động tín dụng" (Mã số 02) trên Báo cáo kết quả hoạt động. Số liệu chỉ tiêu này là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền thu từ hoạt động dịch vụ (Mã số 03)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu từ hoạt động dịch vụ của TCVM trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ chỉ tiêu "Doanh thu từ hoạt động dịch vụ" (Mã số 04) trên Báo cáo kết quả hoạt động. Nếu số liệu này là số âm (trường hợp lỗ), thì ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền chi cho hoạt động dịch vụ (Mã số 04)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả về lãi và các khoản chi phí tương tự của hoạt động dịch vụ của TCVM trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ chỉ tiêu "Chi phí hoạt động dịch vụ" (Mã số 05) trên Báo cáo kết quả hoạt động. Số liệu chỉ tiêu này là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro (Mã số 05)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu từ các khoản nợ đã được xử lý bằng cách xóa nợ hoặc được bù đắp từ nguồn dự phòng rủi ro của TCVM trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ số tiền thu được từ các khoản nợ đã được xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro đang theo dõi ngoài bảng được ghi vào thu nhập.

- Tiền chi trả cho người lao động (Mã số 06)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả cho người lao động trong kỳ báo cáo về tiền lương, tiền công, phụ cấp, tiền thưởng... do TCVM đã thanh toán hoặc tạm ứng.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK tiền, sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 461 (chi tiết số đã trả bằng tiền) trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Thuế TNDN đã nộp (Mã số 07)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã nộp thuế TNDN cho Nhà nước trong kỳ báo cáo, bao gồm số tiền thuế TNDN đã nộp của kỳ này, số thuế TNDN còn nợ từ các kỳ trước đã nộp trong kỳ này và số thuế TNDN nộp trước (nếu có).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK tiền (chi tiết tiền nộp thuế TNDN), sau khi đối chiếu với sổ kế toán chi tiết TK 453. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền thu từ hoạt động khác (Mã số 08)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu từ hoạt động khác của TCVM trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ chỉ tiêu "Doanh thu từ hoạt động khác" (Mã số 07) trên Báo cáo kết quả hoạt động. Nếu số liệu này là số âm (trường hợp lỗ), thì ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền chi cho hoạt động khác (Mã số 09)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả về lãi và các khoản chi phí tương tự của hoạt động khác của TCVM trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ chỉ tiêu "Chi phí hoạt động khác" (Mã số 08) trên Báo cáo kết quả hoạt động. Số liệu chỉ tiêu này là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động (Mã số 20)

Chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động của TCVM trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu từ Mã số 01 đến Mã số 09. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 20 = Mã số 01 + Mã số 02 + Mã số 03 + Mã số 04 + Mã số 05 + Mã số 06 + Mã số 07+ Mã số 08 + Mã số 09

- Tăng/giảm các khoản tiền gửi và cho vay (Mã số 21)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ số chênh lệch giữa số kỳ này với số kỳ trước của khoản mục tiền gửi, cho vay của TCVM.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ các chỉ tiêu: Tiền gửi tại NHNN (Mã số 112), Tiền gửi tại các TCTD (Mã số 113) và Cho vay (Mã số 130) trên Báo cáo tình hình tài chính. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

- Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (Mã số 22)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ số dự phòng được sử dụng để bù đắp tổn thất trong năm.

- Tăng/giảm khác về tài sản hoạt động (Mã số 23)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ số chênh lệch giữa số kỳ này với số kỳ trước của hai chỉ tiêu "Tài sản khác" (Mã số 150), "Các khoản phải thu" (Mã số 160) trên Báo cáo tình hình tài chính của TCVM được điều chỉnh các khoản lãi/lỗ do chênh lệch tỷ giá lũy kế không được kết chuyển vào doanh thu/chi phí, điều chỉnh các khoản lãi/lỗ do đánh giá lại tài sản. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD (Mã số 24)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ số chênh lệch giữa số kỳ này với số kỳ trước của chỉ tiêu "Vay cá nhân, các TCTD, tổ chức khác" (Mã số 210) trên Báo cáo tình hình tài chính.

- Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (Mã số 25)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ số chênh lệch giữa số kỳ này với số kỳ trước của chỉ tiêu "Tiền gửi của khách hàng" (Mã số 211) trên Báo cáo tình hình tài chính.

- Tăng/(Giảm) vốn ủy thác cho vay (Mã số 26)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ số chênh lệch giữa số kỳ này với số kỳ trước của chỉ tiêu "Vốn nhận ủy thác cho vay" (Mã số 212) trên Báo cáo tình hình tài chính.

- Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động (Mã số 27)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ số chênh lệch giữa số kỳ này với số kỳ trước của chỉ tiêu "Các khoản phải trả bên ngoài" (Mã số 213); chỉ tiêu "Phải trả khác" (Mã số 217) trên Báo cáo tình hình tài chính (không bao gồm các khoản phải trả cho nhân viên, chi phí phải trả).

- Chi từ các quỹ (Mã số 28)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ số tiền chi ra từ các quỹ trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ số chênh lệch giữa số cuối năm với số đầu năm của chỉ tiêu "Quỹ của TCVM" (Mã số 223).

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30)

Chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động kinh doanh sau khi điều chỉnh những thay đổi về tài sản và vốn lưu động của TCVM trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu từ Mã số 01 đến Mã số 28. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 30 = Mã số 20 + Mã số 21 + Mã số 22 + Mã số 23 + Mã số 24 + Mã số 25 + Mã số 26 + Mã số 27 + Mã số 28

3.2. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ (Mã số 31)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thực chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, tiền chi cho giai đoạn triển khai đã được vốn hóa thành TSCĐ vô hình trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK tiền (chi tiết số tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ), sổ kế toán các tài khoản phải thu (chi tiết tiền thu nợ chuyển trả ngay cho hoạt động mua sắm), sổ kế toán TK 451 (chi tiết trả nợ cho người bán TSCĐ), sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 301, 302, 303, 305 trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (Mã số 32)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số tiền thuần đã thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình trong kỳ báo cáo, kể cả số tiền thu hồi các khoản nợ phải thu liên quan trực tiếp tới việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ.

Chỉ tiêu này không bao gồm số thu bằng tài sản phi tiền tệ hoặc số tiền phải thu nhưng chưa thu được trong kỳ báo cáo từ việc thanh lý nhượng bán TSCĐ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chênh lệch giữa số tiền thu và số tiền chi cho việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ. Số tiền thu được lấy từ sổ kế toán các TK tiền, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 791, 351 (chi tiết tiền thu thanh lý, nhượng

bán TSCĐ) trong kỳ báo cáo. Số tiền chi được lấy từ sổ kế toán các TK 101, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 891 (Chi tiết chi về thanh lý, nhượng bán TSCĐ) trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) nếu số tiền thực thu nhỏ hơn số tiền thực chi.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (Mã số 35)

Chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động đầu tư trong kỳ báo cáo. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 35 = Mã số 31 + Mã số 32.

3.3. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

- Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu (Mã số 36)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thực nhận góp vốn của chủ sở hữu trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản vay và nợ được chuyển thành vốn, khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối chuyển thành vốn hoặc nhận vốn góp của chủ sở hữu bằng tài sản phi tiền tệ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK tiền sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 601 trong kỳ báo cáo.

- Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu (Mã số 37)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả do hoàn lại vốn góp cho các chủ sở hữu dưới các hình thức hoàn trả bằng tiền trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản trả lại vốn góp của chủ sở hữu bằng tài sản phi tiền tệ hoặc sử dụng vốn góp để bù lỗ kinh doanh.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK tiền, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 601 trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (Mã số 40)

Chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 40 = Mã số 36 + Mã số 37.

3.4. Tổng hợp các luồng tiền trong kỳ

- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (Mã số 50)

Chỉ tiêu "Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ" phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ ba loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính của TCVM trong kỳ báo cáo. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 50 = Mã số 30 + Mã số 35 + Mã số 40.

- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (Mã số 60)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số liệu chỉ tiêu "Tiền" đầu kỳ báo cáo (Mã số 110, cột "Số đầu năm" trên Báo cáo tình hình tài chính).

- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ (Mã số 61)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ của tiền và các khoản tương đương tiền bằng ngoại tệ (Mã số 110 của Báo cáo tình hình tài chính) tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK tiền và các tài khoản liên quan (chi tiết các khoản thỏa mãn định nghĩa là tương đương tiền), sau khi đối chiếu với sổ kế toán chi tiết TK 641 trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số dương nếu có lãi tỷ giá và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) nếu phát sinh lỗ tỷ giá.

- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (Mã số 70)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số liệu chỉ tiêu "Tiền" cuối kỳ báo cáo (Mã số 110, cột "Số cuối năm" trên Báo cáo tình hình tài chính).

Mã số 70 = Mã số 50 + Mã số 60 + Mã số 61.

Điều 80. Nội dung và phương pháp lập và trình bày Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09-TCVM)

1. Mục đích của Bản thuyết minh báo cáo tài chính:

a. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính dùng để mô tả mang tính tường thuật hoặc phân tích chi tiết các thông tin số liệu đã được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng như các thông tin cần thiết khác theo yêu cầu của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

b. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cũng có thể trình bày những thông tin khác nếu TCVM xét thấy cần thiết cho việc trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc lập và trình bày Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

a. Khi lập Báo cáo tài chính năm, TCVM phải lập Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Trình bày Báo cáo tài chính" và hướng dẫn tại Thông tư này.

b. Khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ TCVM phải lập Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Báo cáo tài chính giữa niên độ" và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực

c. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính của TCVM phải trình bày những nội dung dưới đây:

- Các thông tin về cơ sở lập và trình bày Báo cáo tài chính và các chính sách kế toán cụ thể được chọn và áp dụng đối với các giao dịch và các sự kiện quan trọng;

- Trình bày các thông tin theo quy định của các chuẩn mực kế toán chưa được trình bày trong các Báo cáo tài chính khác (Các thông tin trọng yếu);

- Cung cấp thông tin bổ sung chưa được trình bày trong các Báo cáo tài chính khác, nhưng lại cần thiết cho việc trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của TCVM.

d. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính phải được trình bày một cách có hệ thống. TCVM được chủ động sắp xếp số thứ tự trong thuyết minh Báo cáo tài chính theo cách thức phù hợp nhất với đặc thù của mình theo nguyên tắc mỗi khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cần được đánh dấu dẫn tới các thông tin liên quan trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

3. Cơ sở lập Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

a. Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;

b. Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp; Sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết có liên quan;

c. Căn cứ vào Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm trước;

d. Căn cứ vào tình hình thực tế của TCVM và các tài liệu liên quan.

4. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu

4.1. Đặc điểm hoạt động của TCVM

Trong phần này TCVM nêu rõ:

(1) Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị;

(2) Hình thức góp vốn, số lượng thành viên;

(3) Thành phần Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên (Tên, chức danh từng người);

(4) Thành phần Ban Tổng Giám đốc/Giám đốc (Tên, chức danh từng người);

(5) Địa bàn hoạt động;

(6) Trụ sở chính; Số Phòng Giao dịch;

(7) Tổng số cán bộ, công nhân viên.

4.2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

(1) Kỳ kế toán năm ghi rõ kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01/... đến 31/12/... Nếu TCVM có năm tài chính khác với năm dương lịch thì ghi rõ ngày bắt đầu và ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(2) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: ghi rõ là Đồng Việt Nam, hoặc một đơn vị tiền tệ khác được lựa chọn theo quy định của Luật Kế toán.

4.3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

(1) Chế độ kế toán áp dụng: Nêu rõ TCVM hiện đang áp dụng chế độ kế toán nào.

(2) Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Nêu rõ Báo cáo tài chính có được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hay không? Báo cáo tài chính được coi là lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam nếu Báo cáo tài chính tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán hiện hành mà TCVM đang áp dụng. Trường hợp không áp dụng chuẩn mực kế toán nào thì phải ghi rõ.

4.4. Các chính sách kế toán áp dụng

(1) Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Ngân hàng thương mại mà TCVM lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác.

(2) Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay:

- Nguyên tắc ghi nhận cho vay từ nguồn vốn hoạt động của TCVM;

- Nguyên tắc ghi nhận cho vay từ nguồn vốn ủy thác;

- Nguyên tắc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro; xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi.

(3) Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu;

- Có được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng không?

- Có ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi không?

(4) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nêu rõ hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc hoặc theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nêu rõ doanh nghiệp áp dụng phương pháp nào (Bình quân gia quyền; nhập trước, xuất trước; hay tính theo giá đích danh, phương pháp giá bán lẻ).

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Nêu rõ doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên hay phương pháp kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Nêu rõ doanh nghiệp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho có được xác định theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hàng tồn kho" hay không? Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

(5) Nguyên tắc ghi nhận và cách khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính

a. Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

- Nêu rõ giá trị ghi sổ của TSCĐ là theo nguyên giá hay giá đánh giá lại.

- Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận vào giá trị ghi sổ hay chi phí sản xuất, kinh doanh;

- Nêu rõ các phương pháp khấu hao TSCĐ; Số phải khấu hao tính theo nguyên giá hay bằng nguyên giá trừ giá trị có thể thu hồi ước tính từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ;

- Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ có được tuân thủ không?

b. Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:

- Nêu rõ giá trị ghi sổ được xác định như thế nào;

- Nêu rõ các phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính.

(6) Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Nêu rõ chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động bao gồm những khoản chi phí nào.

- Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước;

- Có theo dõi chi tiết chi phí trả trước theo kỳ hạn không?

(7) Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Phân loại nợ phải trả như thế nào?

- Có theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ không?

- Có đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không?

- Có ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán không?

- Có lập dự phòng nợ phải trả không?

(8) Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Nêu rõ các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ là những khoản chi phí nào? Cơ sở xác định giá trị của những khoản chi phí đó.

(9) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Nêu rõ các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận có thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng" không?.

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả: Nêu rõ các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

(10) Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu có được ghi nhận theo số vốn thực góp không?

- Lý do ghi nhận khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái?

- Lợi nhuận chưa phân phối được xác định như thế nào? Nguyên tắc phân phối lợi nhuận, cổ tức.

(11) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thu nhập:

- Thu nhập từ hoạt động tín dụng, dịch vụ: Có tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác" hay không? Các phương pháp nào được sử dụng để ghi nhận thu nhập.

- Các nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác.

(12) Nguyên tắc kế toán chi phí:

- Có ghi nhận đầy đủ chi phí hoạt động (hoạt động tín dụng; dịch vụ) và chi phí quản lý phát sinh trong kỳ không?

- Các khoản chi phí quản lý là gì?

(13) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

(14) Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Nêu rõ các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác với mục đích giúp cho người sử dụng hiểu được là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4.5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

- Trong phần này, TCVM phải trình bày và phân tích chi tiết các số liệu đã được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hiểu rõ hơn nội dung các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.

- Đơn vị tính giá trị trình bày trong phần "Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính" là đơn vị tính được sử dụng trong Báo cáo tình hình tài chính. Số liệu ghi vào cột "Đầu năm" được lấy từ cột "Cuối năm" trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính kỳ trước. Số liệu ghi vào cột "Cuối năm" được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

+ Báo cáo tình hình tài chính kỳ này;

+ Sổ kế toán tổng hợp;

+ Sổ và thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết có liên quan.

- TCVM được chủ động đánh số thứ tự của thông tin chi tiết được trình bày trong phần này theo nguyên tắc phù hợp với số dẫn từ Báo cáo tình hình tài chính và đảm bảo dễ đối chiếu và có thể so sánh giữa các kỳ.

- Trường hợp TCVM có áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán hoặc điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước thì phải điều chỉnh số liệu so sánh (số liệu ở cột "Đầu năm") để đảm bảo nguyên tắc có thể so sánh và giải trình rõ điều này. Trường hợp vì lý do nào đó dẫn đến số liệu ở cột "Đầu năm" không có khả năng so sánh được với số liệu ở cột "Cuối năm" thì điều này phải được nêu rõ trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

4.6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động.

- Trong phần này, TCVM phải trình bày và phân tích chi tiết các số liệu đã được thể hiện trong Báo cáo kết quả hoạt động để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hiểu rõ hơn nội dung của các khoản mục thu nhập, chi phí.

- Đơn vị tính giá trị trình bày trong phần "Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động" là đơn vị tính được sử dụng trong Báo cáo kết quả hoạt động. Số liệu ghi vào cột "Năm trước" được lấy từ Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm trước. Số liệu ghi vào cột "Năm nay" được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

+ Báo cáo kết quả hoạt động kỳ này;

+ Sổ kế toán tổng hợp;

+ Sổ và thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết có liên quan.

- TCVM được chủ động đánh số thứ tự của thông tin chi tiết được trình bày trong phần này theo nguyên tắc phù hợp với số dẫn từ Báo cáo kết quả hoạt động và đảm bảo dễ đối chiếu và có thể so sánh giữa các kỳ.

- Trường hợp vì lý do nào đó dẫn đến số liệu ở cột "Năm trước" không có khả năng so sánh được với số liệu ở cột "Năm nay" thì điều này phải được nêu rõ trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

4.7. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Trong phần này, TCVM phải trình bày và phân tích các số liệu đã được thể hiện trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ để giúp người sử dụng hiểu rõ hơn về các yếu tố ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền trong kỳ của TCVM.

- Đơn vị tính giá trị trình bày trong phần "Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" là đơn vị tính được sử dụng trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Số liệu ghi vào cột "Năm trước" được lấy từ Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm trước; Số liệu ghi vào cột "Năm nay" được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

+ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm nay

+ Sổ kế toán tổng hợp;

+ Sổ và thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết có liên quan.

4.8. Những thông tin khác

- Trong phần này, TCVM phải trình bày những thông tin quan trọng khác (Nếu có) ngoài những thông tin đã trình bày trong các phần trên nhằm cung cấp thông tin mô tả bằng lời hoặc số liệu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể nhằm giúp cho người sử dụng hiểu Báo cáo tài chính của TCVM đã được trình bày trung thực, hợp lý.

- Khi trình bày thông tin thuyết minh ở phần này, tùy theo yêu cầu và đặc điểm thông tin theo quy định từ điểm 4.5 đến điểm 4.7 của phần này, TCVM có thể đưa ra biểu mẫu chi tiết, cụ thể một cách phù hợp và những thông tin so sánh cần thiết.

- Ngoài những thông tin phải trình bày theo quy định từ phần 4.5 đến phần 4.6, TCVM được trình bày thêm các thông tin khác nếu xét thấy cần thiết cho người sử dụng Báo cáo tài chính.

Chương IV
SỔ KẾ TOÁN

Điều 81. Sổ kế toán

1. Sổ kế toán dùng để ghi chép, hệ thống và lưu giữ toàn bộ các nghiệp vụ kinh tế, tài chính đã phát sinh theo nội dung kinh tế và theo trình tự thời gian có liên quan đến TCVM. Mỗi TCVM chỉ có một hệ thống sổ kế toán cho một kỳ kế toán.

TCVM phải thực hiện các quy định về sổ kế toán trong Luật Kế toán, Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Kế toán và các văn bản hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Luật kế toán.

2. TCVM được tự xây dựng biểu mẫu sổ kế toán cho riêng mình nhưng phải đảm bảo cung cấp thông tin về giao dịch kinh tế một cách minh bạch, đầy đủ, dễ kiểm tra, dễ kiểm soát và dễ đối chiếu.

3. Tùy theo đặc điểm hoạt động và yêu cầu quản lý, TCVM được tự xây dựng hình thức ghi sổ kế toán cho riêng mình trên cơ sở đảm bảo thông tin về các giao dịch phải được phản ánh đầy đủ, kịp thời, dễ kiểm tra, kiểm soát và đối chiếu

Điều 82. Trách nhiệm của người giữ và ghi sổ kế toán

Sổ kế toán phải được quản lý chặt chẽ, phân công rõ ràng trách nhiệm cá nhân giữ và ghi sổ. Sổ kế toán giao cho nhân viên nào thì nhân viên đó phải chịu trách nhiệm về những điều ghi trong sổ và việc giữ sổ trong suốt thời gian dùng sổ. Khi có sự thay đổi nhân viên giữ và ghi sổ, kế toán trưởng phải tổ chức việc bàn giao trách nhiệm quản lý và ghi sổ kế toán giữa nhân viên cũ và nhân viên mới. Biên bản bàn giao phải được kế toán trưởng ký xác nhận.

Điều 83. Mở, ghi sổ kế toán và chữ ký

1. Mở sổ

Sổ kế toán phải mở vào đầu kỳ kế toán năm. Đối với TCVM mới thành lập, sổ kế toán phải mở từ ngày thành lập. Người đại diện theo pháp luật và kế toán trưởng của TCVM có trách nhiệm ký duyệt các sổ kế toán. Sổ kế toán có thể đóng thành quyển hoặc để tờ rời. Các tờ sổ khi dùng xong phải đóng thành quyển để lưu trữ. Trước khi dùng sổ kế toán phải hoàn thiện các thủ tục sau:

- Đối với sổ kế toán dạng quyển: Trang đầu sổ phải ghi tõ tên TCVM, tên sổ, ngày mở sổ, niên độ kế toán và kỳ ghi sổ, họ tên, chữ ký của người giữ và ghi sổ, của kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật, ngày kết thúc ghi sổ hoặc ngày chuyển giao cho người khác. Sổ kế toán phải đánh số trang từ trang đầu đến trang cuối, giữa hai trang sổ phải đóng dấu giáp lai của đơn vị kế toán.

- Đối với sổ tờ rời: Đầu mỗi sổ tờ rời phải ghi rõ tên TCVM, số thứ tự của từng tờ sổ, tên sổ, tháng sử dụng, họ tên người giữ và ghi sổ. Các tờ rời trước khi dùng phải được Tổng giám đốc/Giám đốc TCVM hoặc người được ủy quyền ký xác nhận, đóng dấu và ghi vào sổ đăng ký sử dụng sổ tờ rời. Các sổ tờ rời phải được sắp xếp theo thứ tự các tài khoản kế toán và phải đảm bảo sự an toàn, dễ tìm.

2. Ghi sổ: Việc ghi sổ kế toán phải căn cứ vào chứng từ kế toán đã được kiểm tra bảo đảm các quy định về chứng từ kế toán. Mọi số liệu ghi trên sổ kế toán bắt buộc phải có chứng từ kế toán hợp pháp, hợp lý chứng minh.

3. Khóa sổ: Cuối kỳ kế toán phải khóa sổ kế toán trước khi lập Báo cáo tài chính. Ngoài ra phải khóa sổ kế toán trong các trường hợp kiểm kê hoặc các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

4. Đối với người ghi sổ thuộc các đơn vị dịch vụ kế toán phải ký và ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người ghi sổ kế toán là cá nhân hành nghề ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

Điều 84. Sửa chữa sổ kế toán

1. Khi phát hiện sổ kế toán của kỳ báo cáo có sai sót thì phải sửa chữa bằng phương pháp phù hợp với quy định của Luật kế toán.

2. Trường hợp phát hiện sai sót trong các kỳ trước, TCVM phải điều chỉnh hồi tố theo quy định của chuẩn mực kế toán "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót".

Chương V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 85. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01/4/2019, và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020.

2. Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán, các tổ chức tài chính vi mô và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện Thông tư, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

PHỤ LỤC 1 - DANH MỤC TÀI KHOẢN ÁP DỤNG CHO CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Tài khoản cấp 1	Tên tài khoản	Ghi chú
	LOẠI TÀI KHOẢN TÀI SẢN	
101	Tiền mặt	
110	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	
121	Các khoản đầu tư	
130	Tiền gửi tại các TCTD	
201	Cho vay	
251	Cho vay bằng nguồn vốn ủy thác	
281	Các khoản nợ chờ xử lý	
291	Nợ cho vay được khoanh	
299	Dự phòng rủi ro cho vay	
301	Tài sản cố định hữu hình	
302	Tài sản cố định vô hình	
303	Tài sản cố định thuê tài chính	
305	Hao mòn TSCĐ	
311	Công cụ dụng cụ	
313	Vật liệu	
321	Xây dựng cơ bản dở dang	
351	Các khoản phải thu bên ngoài	
353	Thuế GTGT được khấu trừ	
359	Dự phòng rủi ro các khoản phải thu	
362	Phải thu khác	
366	Chi dự án	
381	Tài sản khác	
382	Ủy thác cho vay	
391	Lãi và phí phải thu	

	LOẠI TÀI KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ	
415	Vay cá nhân, các TCTD, tổ chức khác	
420	Tiền gửi của khách hàng	
441	Vốn nhận ủy thác cho vay	
451	Các khoản phải trả bên ngoài	
453	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	
461	Phải trả người lao động	
462	Phải trả khác	
466	Nguồn kinh phí dự án	
471	Dự phòng phải trả	
483	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	
484	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	
491	Lãi và phí phải trả	
	TÀI KHOẢN THANH TOÁN	
519	Các khoản thanh toán nội bộ	
	LOẠI TÀI KHOẢN VỐN CHỦ SỞ HỮU	
601	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
611	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	
612	Quỹ đầu tư phát triển	
613	Quỹ dự phòng tài chính	
631	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	
641	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	
691	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
	LOẠI TÀI KHOẢN DOANH THU	
701	Doanh thu từ hoạt động tín dụng	
711	Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	
741	Doanh thu từ hoạt động khác	
791	Doanh thu khác	
	LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ	
801	Chi phí hoạt động tín dụng	

811	Chi phí hoạt động dịch vụ	
831	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	
841	Chi hoạt động khác	
851	Chi phí quản lý	
881	Chi phí dự phòng	
891	Chi phí khác	
	TÀI KHOẢN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH	
001	Xác định kết quả kinh doanh	
	LOẠI TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG	
901	Tiền không có giá trị lưu hành	
941	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	
911	Các công nợ bằng ngoại tệ	
912	Các tài sản bằng ngoại tệ	
971	Nợ khó đòi đã xử lý	
983	Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	
991	Tài sản cố định phục vụ cho các chương trình, dự án	
992	Tài sản khác giữ hộ	
993	Tài sản thuê ngoài	
994	Tài sản thế chấp, cầm cố của khách hàng đưa đi thế chấp, cầm cố	
995	Tài sản gán, xiết nợ chờ xử lý	
996	Công cụ dụng cụ đang sử dụng	
998	Tài sản, giấy tờ có giá của TCVM thế chấp, cầm cố	
999	Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	

PHỤ LỤC 02 - MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH ÁP DỤNG CHO CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Stt	Tên báo cáo	Mã số
Báo cáo tài chính năm:		
1	Báo cáo tình hình tài chính	B01-TCVM
2	Báo cáo kết quả hoạt động	B02-TCVM
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	B03-TCVM
4	Thuyết minh Báo cáo tài chính	B09-TCVM
Báo cáo tài chính giữa niên độ:		
1	Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	B01a-TCVM
2	Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	B02a-TCVM
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	B03a-TCVM
4	Thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc	B09a-TCVM

I. Mẫu Báo cáo tài chính năm

1. Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị báo cáo:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số: B01-TCVM
(Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày... tháng... năm.....

Đơn vị: Đồng Việt Nam

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)		*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
A	**Tài sản**	**100**			
I	**Tiền**	**110**			
1	Tiền mặt	111			
2	Tiền gửi tại NHNN	112			
3	Tiền gửi tại các TCTD	113			
II	**Các khoản đầu tư**	**120**			
III	**Các khoản cho vay**	**130**			
1	Cho vay	131			
2	Cho vay bằng nguồn vốn ủy thác	132			
3	Các khoản nợ chờ xử lý	133			
4	Nợ cho vay được khoanh	134			
5	Dự phòng rủi ro cho vay	139		(...)	(...)
III	**Tài sản cố định**	**140**			
1	Tài sản cố định hữu hình	141			
a	*Nguyên giá TSCĐ*	*142*			
b	*Hao mòn TSCĐ (*)*	*143*		(...)	(...)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	144			
a	*Nguyên giá TSCĐ*	*145*			
b	*Hao mòn TSCĐ (*)*	*146*		(...)	(...)
3	Tài sản cố định vô hình	147			
a	*Nguyên giá TSCĐ*	*148*			
b	*Hao mòn TSCĐ (*)*	*149*		(...)	(...)

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)		*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
IV	**Tài sản khác**	**150**			
1	Chi phí trả trước	151			
2	Các khoản ký quỹ, thế chấp, cầm cố	152			
3	Thuế GTGT được khấu trừ	153			
4	Tài sản khác	154			
V	**Chi dự án**	**155**			
VI	**Các khoản phải thu**	**160**			
1	Các khoản phải thu bên ngoài	161			
2	Lãi và phí phải thu	162			
3	Phải thu nội bộ	163			
4	Phải thu khác	164			
5	Dự phòng các khoản phải thu (*)	169		(...)	(...)
VII	**Hàng tồn kho**	**170**			
1	Công cụ, dụng cụ	171			
2	Vật liệu	172			
VIII	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**180**			
IX	**Ủy thác cho vay**	**190**			
B	**Nợ phải trả**	**200**			
I	**Vay cá nhân, các TCTD, tổ chức khác**	**210**			
II	**Tiền gửi của khách hàng**	**220**			
III	**Vốn nhận ủy thác cho vay**	**230**			
IV	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**	**240**			
V	**Phải trả người lao động**	**250**			
VI	**Dự phòng phải trả**	**260**			
VII	**Các khoản phải trả**	**270**			
1	Các khoản phải trả bên ngoài	271			
2	Lãi và phí phải trả	272			
3	Phải trả nội bộ	273			

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)		*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
4	Phải trả khác	274			
a	*Nhận ký cược, ký quỹ*	*274a*			
b	*Chi phí phải trả*	*274b*			
c	*Phải trả khác*	*274c*			
VIII	**Nguồn kinh phí dự án**	**280**			
IX	**Quỹ của TCVM**	**290**			
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	291			
2	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	292			
C	**Vốn chủ sở hữu**	300			
I	**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**	**310**			
II	**Chênh lệch đánh giá lại tài sản**	**320**			
III	**Quỹ đầu tư phát triển**	**330**			
IV	**Quỹ dự phòng tài chính**	**340**			
V	**Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ**	**350**			
VII	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**	**360**			
Tổng cộng nguồn vốn (400 = 200 + 300)		**400**			

Ghi chú:

- Các chỉ tiêu có đánh dấu (*) là các chỉ tiêu được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (xxx).

- Số liệu để lập cột "Số cuối năm" là số liệu được lấy từ Bảng cân đối tài khoản kế toán hoàn chỉnh của tháng 12 của năm tài chính hiện hành. Số liệu để lập cột "Số đầu năm" là số liệu được lấy từ Báo cáo tình hình tài chính hoàn chỉnh của tháng 12 của năm tài chính trước liền kề.

....., ngày... tháng... năm.....

Lập bảng	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

2. Mẫu Báo cáo kết quả hoạt động

Đơn vị báo cáo:..... ***Mẫu số: B02-TCVM***

Địa chỉ:..... *(Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm.....

Đơn vị: Đồng Việt Nam

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)		*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1	Doanh thu từ hoạt động tín dụng	**01**			
2	Chi phí hoạt động tín dụng	**02**			
I	**Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động tín dụng**	**03**			
3	Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	**04**			
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	**05**			
II	**Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ**	**06**			
5	Doanh thu từ hoạt động khác	**07**			
6	Chi phí hoạt động khác	**08**			
III	**Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động khác**	**09**			
IV	**Chi phí quản lý**	**10**			
7	Doanh thu khác	**11**			
8	Chi phí khác	**12**			
VII	**Lợi nhuận khác**	**13**			
VIII	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**14**			
IX	**Chi phí dự phòng**	**15**			
X	**Tổng lợi nhuận trước thuế**	**16**			
XI	**Chi phí thuế TNDN**	**17**			
XII	**Lợi nhuận sau thuế**	**18**			

....., ngày... tháng... năm.....

Lập bảng	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

3. Mẫu Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị báo cáo:..... ***Mẫu số: B03-TCVM***

Địa chỉ:..... *(Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Năm....

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	**Mã số**	**Thuyết minh**	**Năm nay**	**Năm trước**
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01			
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	02			
3. Tiền thu từ hoạt động dịch vụ	03			
4. Tiền chi cho hoạt động dịch vụ	04			
6. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	05			
7. Tiền chi trả cho người lao động	06			
8. Thuế TNDN đã nộp	07			
9. Tiền thu từ hoạt động khác	08			
10. Tiền chi cho hoạt động khác	09			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động (20 = 01 + 02 + ... + 09)	**20**			
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
11. Tăng/giảm các khoản tiền gửi và cho vay	**21**			
12. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	**22**			
13. Tăng/giảm khác về tài sản hoạt động	**23**			
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
14. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	24			
15. Tăng/(Giảm) các khoản tiền vay các TCTD	25			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
16. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng	26			
17. Tăng/(Giảm) vốn ủy thác cho vay	27			
18. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	28			
20. Chi từ các quỹ (*)	29			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 01 +... + 29)	**30**			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	31			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	32			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (35 = 31 + 32)	**35**			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	36			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu	37			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40 = 36 + 37)	**40**			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 30 + 35 + 40)	**50**			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**			

....., ngày... tháng... năm...

Lập bảng	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

4. Mẫu Thuyết minh báo cáo tài chính

Đơn vị báo cáo:..... **Mẫu số: B09-TCVM**

Địa chỉ:..... *(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày... tháng... năm...

I. Đặc điểm hoạt động của Tổ chức vi mô

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị;

2. Hình thức góp vốn, số lượng thành viên;

3. Thành phần Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên (Tên, chức danh từng người);

4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc/Giám đốc (Tên, chức danh từng người);

5. Địa bàn hoạt động;

6. Trụ sở chính; Số Phòng Giao dịch;

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày..../...../..... kết thúc vào ngày...../..../....);

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản cho vay:

- Cho vay từ nguồn vốn hoạt động của TCVM;

- Cho vay bằng nguồn vốn ủy thác;

- Nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng;

- Chính sách trích lập dự phòng rủi ro và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận và cách khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;
- Nguyên tắc trích lập Quỹ dự phòng tài chính;
- Nguyên tắc trích lập Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thu nhập:
- Thu nhập từ hoạt động tín dụng;
- Thu nhập từ hoạt động dịch vụ;
- Thu nhập khác.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí:
- Chi phí hoạt động tín dụng;
- Chi phí hoạt động dịch vụ;
- Chi phí quản lý;
- Chi phí khác.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

15. TCVM trình bày việc điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước vào báo cáo tài chính của kỳ này (nếu có)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính:.....

1. Tiền	**Cuối năm**	**Đầu năm**
a. Tiền mặt		
- Tiền mặt bằng VND;		
- Tiền mặt bằng ngoại tệ.		

b. Tiền gửi tại NHNN
- Tiền gửi thanh toán tại NHNN
- Tiền gửi phong tỏa (nếu có)
c. Tiền gửi tại các TCTD
- Tiền gửi không kỳ hạn:
- Tiền gửi có kỳ hạn:
Tổng

2. Các khoản đầu tư	**Cuối năm**	**Đầu năm**
(Chi tiết các khoản đầu tư)		
Tổng		

3. Các khoản cho vay	**Cuối năm**		**Đầu năm**	
	Gốc cho vay	Giá trị có thể thu hồi	Gốc cho vay	Giá trị có thể thu hồi
a. Hình thức cho vay:	...		...	
a1. Cho vay trực tiếp bằng nguồn vốn hoạt động của TCVM.	...		...	
- Cho vay khách hàng tài chính vi mô;	...	...	...	...
- Cho vay khách hàng khác.	...	...	...	...
Tổng	...	...	...	...
	...	...	...	...
a2. Cho vay bằng nguồn vốn ủy thác		...		...
- Cho vay từ vốn nhận của Chính phủ;	...	...	...	...
- Cho vay từ vốn nhận của các tổ chức, cá nhân.	...		...	...
	...	...	...	...
Tổng	...	...	...	...
Trong đó: Giá gốc là số gốc đã thực cho vay; Giá trị có thể thu hồi là giá gốc (sau khi đã trừ dự phòng rủi ro cho vay)	...	...	...	...

	Cuối năm	**Đầu năm**
b. Phân tích chất lượng dư nợ cho vay		
- Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn;		
- Nhóm 2 - Nợ cần chú ý;		
- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn;		
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ;		
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn.		

	Cuối năm	Đầu năm
c. Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian		
- Nợ ngắn hạn		
- Nợ trung hạn;		
- Nợ dài hạn.		

	Cuối năm	Đầu năm
d. Các khoản nợ chờ xử lý		

	Cuối năm	Đầu năm
e. Nợ cho vay được khoanh		

	Cuối năm	Đầu năm
f. Dự phòng rủi ro cho vay		
- Dự phòng chung:	...	...
+ Số dư đầu kỳ;	...	...
+ Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ;	...	...
+ Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong kỳ;	...	...
+ Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ;	(...)	(...)
+ Số dư cuối kỳ.	...	...
- Dự phòng cụ thể:	...	...
+ Số dư đầu kỳ;	...	...
+ Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ;	...	...
+ Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong kỳ;	...	...
+ Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ;	(...)	(...)
+ Số dư cuối kỳ.	...	...

4. Các khoản phải thu	**Cuối năm**	**Đầu năm**
a. Phải thu bên ngoài	...	...
b. Lãi và phí phải thu	...	...
c. Phải thu nội bộ	...	...
d. Phải thu khác	...	...
đ. Dự phòng các khoản phải thu	...	...
Tổng		

5. Hàng tồn kho	**Cuối năm**	**Đầu năm**
a. Công cụ, dụng cụ	...	...
b. Vật liệu	...	...

6. Tài sản cố định

a. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	**Nhà cửa, vật kiến trúc**	**Máy móc thiết bị**	**Phương tiện vận tải truyền dẫn**	**Thiết bị dụng cụ quản lý**	**TSCĐ khác**	**Tổng cộng**
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm - Đầu tư XDCB hoàn thành - Tăng khác - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác	 (...) (...)	 (...) (...)	 (...) (...)	 (...) (...)	 (...) (...)	 (...) (...)
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm - Tăng khác - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác	 (...) (...)	 (...) (...)	 (...) (...)	 (...) (...)	 (...) (...)	 (...) (...)
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm - Tại ngày cuối năm						

- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay;

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

b. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ đi thuê tài chính						
Số dư đầu năm						
- Đi thuê tài chính trong năm - Tăng khác - Mua lại TSCĐ thuê tài chính - Trả lại TSCĐ thuê tài chính - Giảm khác	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong kỳ - Tăng khác - Mua lại TSCĐ thuê tài chính - Trả lại TSCĐ thuê tài chính - Giảm khác	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ đi thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm - Tại ngày cuối năm						

- Các thông tin khác về tài sản cố định thuê tài chính:

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

c. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm - Tạo ra từ nội bộ TCVM - Tăng do hợp nhất kinh doanh - Tăng khác - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác	 (...) (...)	 (...) (...)	 (...) (...)	 (...) (...)	 (...) (...)	 (...) (...)
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						
- Khấu hao trong năm - Tăng khác - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác	 (...) (...)	 (...) (...)	 (...) (...)	 (...) (...)	 (...) (...)	 (...) (...)
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm - Tại ngày cuối năm						

- Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay;

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

* Các thay đổi khác về TSCĐ vô hình.

7. Tài sản khác **Cuối năm** **Đầu năm**

a. Chi phí trả trước;

b. Các khoản ký quỹ, thế chấp, cầm cố

c. Thuế GTGT được khấu trừ;

d. Tài sản khác

Tổng

8. Chi dự án	**Cuối năm**	**Đầu năm**
Tổng		
9. Ủy thác cho vay	**Cuối năm**	**Đầu năm**
Tổng		
10. Vay cá nhân, các TCTD, Tổ chức khác	**Cuối năm**	**Đầu năm**
a. Vay cá nhân		
b. Vay các TCTD		
c. Vay các Tổ chức khác:		
Tổng		
11. Tiền gửi của khách hàng	**Cuối năm**	**Đầu năm**
a. Thuyết minh theo loại tiền gửi:		
- Tiền gửi tiết kiệm bằng đồng VND		
(Trong đó: Tiền gửi tiết kiệm bắt buộc; Tiền gửi tiết kiệm tự nguyện; Tiền gửi tiết kiệm khác);		
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND.		
Tổng		
b. Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:		
- Tiền gửi của cá nhân:		
+ Tiền gửi của khách hàng TCVM;		
+ Tiền gửi của khách hàng khác.		
- Tiền gửi của tổ chức khác.		
Tổng		
12. Vốn nhận ủy thác cho vay	**Cuối năm**	**Đầu năm**
a. Vốn nhận của Chính phủ		
+ Vốn tài trợ		
+ Vốn ủy thác, cho vay		
b. Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân nước ngoài		
+ Vốn tài trợ		
+ Vốn ủy thác, cho vay		

c. Vốn nhận của cá nhân trong nước

+ Vốn tài trợ

+ Vốn ủy thác, cho vay

Tổng

13. Thuế và các khoản phải nộp nước	**Cuối năm**	**Đầu năm**
(Chi tiết theo từng loại thuế)		
Tổng		

14. Phải trả người lao động	**Cuối năm**	**Đầu năm**
Tổng		

15. Dự phòng phải trả	**Cuối năm**	**Đầu năm**

16. Các khoản phải trả bên ngoài	**Cuối năm**	**Đầu năm**
Tổng		

17. Lãi và phí phải trả	**Cuối năm**	**Đầu năm**
a. Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
b. Các khoản trích trước		
Tổng		

18. Phải trả khác	**Cuối năm**	**Đầu năm**
a. Nhận ký cược, ký quỹ;		
b. Chi phí phải trả;		
c. Phải trả khác.		
Tổng		

19. Phải trả nội bộ	**Cuối năm**	**Đầu năm**
(Chi tiết các khoản phải trả nội bộ)		
Tổng		

20. Nguồn kinh phí dự án **Cuối năm** **Đầu năm**

Tổng

Tổng

21. Các Quỹ của Tổ chức vi mô **Cuối năm** **Đầu năm**

a. Quỹ khen thưởng, phúc lợi;

b. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ;

22. Tình hình biến động Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	LNST chưa phân phối	Các khoản mục khác...	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước - Tăng vốn trong năm trước - Lãi trong năm trước - Tăng khác - Giảm vốn trong năm trước - Lỗ trong năm trước - Giảm khác								
Số dư đầu năm nay								
- Tăng vốn trong năm nay - Lãi trong năm nay - Tăng khác - Giảm vốn trong năm nay - Lỗ trong năm nay - Giảm khác								
Số dư cuối năm nay								

23. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	**Cuối năm**	**Đầu năm**
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

24. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		

25. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

- Công cụ dụng cụ đang sử dụng;
- Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được;
- Phí phải thu chưa thu được;
- Các công nợ bằng ngoại tệ;
- Các tài sản bằng ngoại tệ;
- Nợ khó đòi đã xử lý;
- Nghiệp vụ ủy thác và đại lý;
- Tài sản cố định phục vụ cho các chương trình, dự án;
- Tài sản khác giữ hộ;
- Tài sản thuê ngoài;
- Tài sản thế chấp, cầm cố của khách hàng;
- Tài sản gán, xiết nợ chờ xử lý;
- Các giấy tờ có giá của khách hàng đưa cầm cố;
- Tài sản, giấy tờ có giá của TCVM thế chấp, cầm cố;
- Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập lãi tiền gửi		
Thu nhập lãi cho vay		
Thu khác từ hoạt động tín dụng		
Tổng	**...**	**...**

2. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

	Năm nay	*Năm trước*
Trả lãi tiền gửi		
Trả lãi tiền vay		
Chi phí hoạt động tín dụng khác		
Tổng	**...**	**...**

3. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:

	Năm nay	*Năm trước*
- Lãi/lỗ thuần từ dịch vụ thanh toán		
+ Thu từ dịch vụ thanh toán		
+ Chi về dịch vụ thanh toán		
- Lãi/lỗ thuần từ dịch vụ ngân quỹ		
+ Thu từ dịch vụ ngân quỹ		
+ Chi về ngân quỹ		
- Lãi/lỗ thuần từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý		
+ Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý		
+ Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý		
Tổng	**...**	**...**

4. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động khác

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh khác *(nêu số liệu chi tiết thu/chi và cho từng loại hoạt động)*		
- Thu nhập về hoạt động kinh doanh khác		
- Chi về hoạt động kinh doanh khác		
Tổng	**...**	**...**

5. Chi phí hoạt động

	Năm nay	*Năm trước*
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí		
2. Chi phí cho nhân viên:		
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp		
- Các khoản chi đóng góp theo lương		
- Chi trợ cấp		
- Chi khác cho nhân viên		

3. Chi về tài sản:

Trong đó: - Khấu hao cơ bản tài sản cố định

4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:

Trong đó: - Công tác phí

- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCVM

5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng

6. Chi phí hoạt động khác

Tổng ... ...

6. Chi phí dự phòng *(không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng)*

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay	*Năm trước*
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		
Các khoản mục điều chỉnh:		
Trừ (-) Thu nhập được miễn thuế TNDN:		
- ...		
Cộng (+) Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế:		
-		
2. Thu nhập chịu thuế		
3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (= Thu nhập chịu thuế x Thuế suất thuế TNDN)		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này		
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ		
- Điều chỉnh chênh lệch thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;	...	...
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	...	...

2. Các khoản tiền TCVM nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do TCVM nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà TCVM phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII. Các thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, thu nhập, kết quả hoạt động theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):.....

6. Thông tin về hoạt động liên tục:.....

7. Những thông tin khác.....

Lập, ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
- Số chứng chỉ hành nghề; - Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán		

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu.

(2) TCVM được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.

II. Mẫu Báo cáo tài chính giữa niên độ

1. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

Đơn vị báo cáo:..... ***Mẫu số: B01a-TCVM***

Địa chỉ:..... *(Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý.... năm....

Tại ngày... tháng... năm...

Đơn vị: Đồng Việt Nam

Stt	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)		*(2)*	*(3)*	*(4)*
A	**Tài sản**			
I	**Tiền mặt**			
	....			

Ghi chú:

....., ngày... tháng... năm.....

Lập bảng	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

(*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Báo cáo tình hình tài chính năm - Mẫu số B01-TCVM.

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

2. Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ

Đơn vị báo cáo:..... ***Mẫu số: B02a-TCVM***

Địa chỉ:..... *(Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý.... năm....

Tại ngày... tháng... năm

Đơn vị: Đồng Việt Nam

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
(1)		*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1	Thu nhập từ hoạt động tín dụng	**01**			
	.....				

....., ngày... tháng... năm.....

Lập bảng	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

(*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Báo cáo kết quả hoạt động năm - Mẫu số B02-TCVM.

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

Đơn vị báo cáo:..... ***Mẫu số: B03a-TCVM***

Địa chỉ:..... *(Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng tóm lược)

Quý... Năm....

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	**Thuyết minh**	**Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này**	
		Năm nay	**Năm trước**
1	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ			

....., ngày... tháng... năm...

Lập bảng	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

4. Thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc

Đơn vị báo cáo:..... **Mẫu số: B09a-TCVM**

Địa chỉ:..... *(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý.... năm...

I. Đặc điểm hoạt động của Tổ chức vi mô

1. Hình thức góp vốn, số lượng thành viên;

2. Lĩnh vực kinh doanh;

3. Ngành nghề kinh doanh;

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày..../...../..... kết thúc vào ngày...../..../....);

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Doanh nghiệp phải công bố việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và Báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trường hợp có thay đổi thì phải mô tả sự thay đổi và nêu rõ ảnh hưởng của những thay đổi đó.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động h trong kỳ kế toán giữa niên độ.

2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.

3. Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị luỹ kế tính đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.

4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những

thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.

5. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đó.

6. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.

7. Các thông tin khác.

....., ngày... tháng... năm...

Lập bảng	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*